

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình hành động Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Bình Phước năm 2013

Căn cứ Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 27/9/2013 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong việc thực hiện Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 12/11/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Bình Phước;

Thực hiện Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 05/8/2013 của UBND tỉnh, Tổ công tác PCI tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động nâng cao chỉ số PCI Bình Phước năm 2013 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Tình hình triển khai thực hiện:

Xác định việc thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động nâng cao chỉ số PCI là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh chính quyền các cấp đã triển khai nhiều biện pháp nhằm cải thiện chỉ số PCI của tỉnh. Tổ công tác PCI đã chủ động tham mưu cho Ban cán sự UBND tỉnh trình Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 27/9/2013. Đồng thời, đã phân tích những thuận lợi, khó khăn, tìm nguyên nhân dẫn đến chỉ số PCI xuống hạng; tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Bình Phước năm 2013-2014, phân công trách nhiệm cải thiện chỉ số thành phần phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị.

2. Đánh giá kết quả chung:

Theo báo cáo của VCCI, năm 2013 chỉ số PCI được phản ánh từ 8.093 doanh nghiệp dân doanh. Ngoài ra VCCI còn khảo sát 1.609 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuộc 13 tỉnh, thành phố để tham khảo khi đánh giá xếp hạng.

Đối với Bình Phước, năm 2013 xếp hạng 35/63 tăng 4 bậc, đạt 57,47 điểm tăng 1,65 điểm so với 2012. (Chi tiết theo Phụ lục 1). Xét về các chỉ số thành phần: Có 03 chỉ số điểm và hạng cùng tăng, trong đó nổi bật là chỉ số: "Tính

năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”, năm 2013 tăng cao nhất là 1,62 điểm và 16 bậc; chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” xếp hạng 04/63.

Ngoài ra, sự tiến bộ còn kể đến các chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” tăng 1,58 điểm, “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” tăng 1,06 điểm. Tuy nhiên, do các tỉnh khác phấn đấu tốt hơn nên 2 chỉ số này lại bị giảm bậc.

Theo bảng xếp hạng chỉ số thành phần, Bình Phước có 03 chỉ số cần phải tập trung tìm nguyên nhân do vừa giảm điểm, vừa giảm thứ hạng. Đặc biệt, các chỉ số thành phần này rất nhạy cảm với doanh nghiệp, bao gồm: “Chi phí không chính thức”, “Tiếp cận đất đai” và “Gia nhập thị trường”.

II. KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN:

1. Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường: Năm 2013 đạt 6,89 điểm, giảm 1,41 điểm, xếp thứ 55/63 tỉnh thành, giữ nguyên vị trí so với năm 2012.

1.1. Những việc đã làm được:

UBND tỉnh chỉ đạo các sở ngành, các địa phương thực hiện nghiêm túc về cải cách hành chính công (CCHCC), thực hiện văn hóa công sở trong giao tiếp. Nâng cao chất lượng phục vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng công nghệ thông tin vào việc giải quyết các thủ tục hành chính (TTHC).

Là đơn vị chịu trách nhiệm cải thiện chỉ số này, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động phối hợp thực hiện liên thông trong cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ban quản lý Khu kinh tế đã chủ động, linh hoạt trong việc cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các doanh nghiệp. Các đơn vị Hải quan, Thuế thực hiện linh hoạt trong việc kê khai thủ tục hải quan, thuế, hóa đơn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ lục 2.1).

1.2 Những việc chưa làm được:

TTHC còn rườm rà, các “giấy phép con” không cần thiết chưa thực sự được rà soát loại bỏ. Cơ chế “liên thông” trong việc thực hiện các TTHC, sự phối hợp của các cơ quan có liên quan chưa thực hiện tốt, hoạt động quản lý doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh thiếu sự kiểm tra giám sát nên hiệu quả chưa như mong muốn. Cán bộ tại bộ phận “một cửa” chưa hiểu kỹ, chưa hướng dẫn chi tiết về quy trình làm thủ tục; chưa thành thạo trong áp dụng công nghệ thông tin,...

2. Chỉ số Tiếp cận đất đai: Năm 2013 đạt 6,67 điểm giảm 0,16 điểm, xếp vị trí 38/63 tỉnh thành, giảm 16 bậc so với năm 2012.

2.1. Những việc đã làm được:

Đây là vấn đề có tính nhạy cảm, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, do đó lãnh đạo UBND tỉnh đã quan tâm chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường (đơn vị chịu trách nhiệm chính đối với chỉ số này), phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các quy hoạch sử dụng đất, rà soát việc thống kê quỹ đất, quy trình thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho nhà đầu tư. Xây dựng đơn giá đất phù hợp với từng vị

trí. Hỗ trợ, hướng dẫn các chủ đầu tư, các doanh nghiệp trong việc tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất, thuê đất đảm bảo thuận lợi. Nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của doanh nghiệp để có hướng hỗ trợ như: công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thu hồi và giao đất cho doanh nghiệp, giúp cho việc ổn định sử dụng đất, mở rộng phát triển sản xuất (Chi tiết tại Phụ lục 2.2).

2.2. Những việc chưa làm được:

Thực hiện các TTHC thông qua nhiều cấp, nhiều ngành, nên tiếp cận đất đai của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm qua còn khá chậm. Việc giải quyết các thủ tục giao đất, cho thuê đất còn gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp không thể tiếp tục đầu tư, hoặc đầu tư cầm chừng vì chưa có thủ tục pháp lý rõ ràng. Các dự án, quy hoạch ngành chưa đồng bộ, thống nhất dẫn đến khó khăn trong quản lý. Việc điều chỉnh giá bồi thường và các loại tài sản khác chưa kịp thời, gây khó khăn dẫn đến người dân và doanh nghiệp bức xúc khiếu kiện.

3. Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: Năm 2013 đạt 6,65 điểm, tăng 0,49 điểm, xếp vị trí 04/63 tỉnh thành, tăng 12 bậc so với năm 2012.

3.1 Những việc đã làm được:

Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm chính đã phối hợp với các sở ngành, địa phương, thực hiện công khai các chính sách của Nhà nước trên các kênh thông tin đại chúng. Thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Niêm yết công khai tại công sở về quy chế, quy trình, phí, lệ phí, các thủ tục hành chính. Nâng cao chất lượng của cổng thông tin điện tử, nhiều sở, ngành đã triển khai thực hiện dịch vụ công trên trang Website mức độ 1-3. Hàng năm có xếp hạng bình chọn đánh giá chất lượng Website tại các sở, ngành theo hướng: chỉ rõ những hạn chế, hỗ trợ và yêu cầu thực hiện biện pháp khắc phục các Website có chất lượng thấp. Kịp thời công bố trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, của các sở ngành liên quan về: các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, dự án phát triển kinh tế - xã hội, để doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia. Liên kết Cổng thông tin của tỉnh với các website của các sở, ban, ngành, huyện, thị trên toàn tỉnh, hoạt động với một lượng thông tin khá lớn và bài bản. Đây thực sự là một điểm sáng trong việc cải thiện chỉ số này. Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh đã tăng từ 15 điểm năm 2012 lên 35 điểm năm 2013 (trung bình cả nước 25,5 điểm). (Chi tiết tại Phụ lục 2.3).

3.2. Những việc chưa làm được:

Theo báo cáo kết quả khảo sát của VCCI, năm 2013 các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần này có cải thiện hơn về điểm số cũng như thứ hạng. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Việc ban hành danh mục TTHC kèm với đó là thời gian giải quyết của các cơ quan hành chính trong tỉnh khá công phu, chặt chẽ nhưng việc áp dụng có lúc, có nơi còn chưa nghiêm túc. Tương tự với đó là việc áp dụng ISO tại nhiều cơ quan còn mang tính hình thức. Nhiều chậm trễ trong giải quyết thủ tục cho người dân, doanh nghiệp không được giải thích một cách thỏa đáng.

4. Chi phí về thời gian thực hiện các quy định của nhà nước: Năm 2013 đạt 6,12 điểm, tăng 1,05 điểm, xếp vị trí 36/63 tỉnh thành, tăng 13 bậc so với năm 2012.

4.1 Những việc đã làm được:

Sở Tư pháp chịu trách nhiệm chính về chỉ số này, đã chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện theo đúng bộ TTHC đã công bố. Thành lập bộ phận kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật nhằm kịp thời xem xét, kiến nghị các đơn vị có thẩm quyền trong việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ những văn bản có nội dung trái luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp.

Các sở, ban, ngành, địa phương đều tổ chức bộ phận một cửa hoặc một cửa điện tử, thực hiện tốt ông tác cải cách hành chính. Đến nay đã có 100% đơn vị cấp xã thực hiện cơ chế một cửa về giải quyết TTHC. Một số đơn vị đã triển khai thực hiện tốt một cửa điện tử, tạo điều kiện cho việc giải quyết nhanh chóng chính xác các quy định của nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ lục 2.4).

4.2. Những việc chưa làm được:

Vẫn còn tình trạng hồ sơ giải quyết chậm do phải qua nhiều khâu, nhiều ngành (đối với những ngành kinh doanh có điều kiện). Việc chưa áp dụng “Một cửa điện tử” để giải quyết các TTHC tại một số đơn vị vẫn là một trở ngại của các doanh nghiệp và người dân. Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra giữa các cơ quan vẫn chưa giảm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo báo cáo kết quả khảo sát của VCCI năm 2013: “Số cuộc thanh tra trung vị (tất cả các cơ quan)” là 2 cuộc, cao gấp 2 lần so với trung bình cả nước (1 cuộc); “Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế” tăng từ 2,5 giờ năm 2012, lên 5 giờ năm 2013.

5. Chỉ số Chi phí không chính thức: Năm 2013 đạt 6,84 điểm giảm 0,26 điểm, xếp vị trí 23/63 tỉnh thành, giảm 8 bậc so với năm 2012.

5.1 Những việc đã làm được:

Trưởng Ban Nội chính Tỉnh ủy chịu trách nhiệm chính trong công tác điều hành thực hiện các giải pháp cải thiện chỉ số này: Ban đã phối hợp với các sở ngành, địa phương tăng cường tuyên truyền về phòng chống tham nhũng (PCTN). Qua công tác tuyên truyền, thanh tra đã giúp cấp ủy, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định trách nhiệm, tích cực đề ra các giải pháp phòng ngừa trong công tác PCTN, lãng phí.

Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ngành, địa phương thực hiện tiếp nhận và giải quyết đơn thư yêu cầu của các cá nhân, tổ chức theo đúng pháp luật và đúng trình tự thủ tục. Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phát hiện xử lý nghiêm những hành vi tham nhũng, tiêu cực gây khó khăn, phiền hà tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh. Qua đó, góp phần làm chuyển biến về nhận thức của cán bộ, công chức đối với công tác phòng, chống

tham những góp phần quan trọng nhằm nâng cao chỉ số PCI của tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.5).

5.2. Những việc chưa làm được:

Chỉ số này năm 2013 tiếp tục giảm 0,26 điểm, xuống vị trí 23/63. Đây là một chỉ số nhạy cảm và diễn biến theo hướng ngày càng phức tạp. Qua số liệu các chỉ tiêu đánh giá cho thấy, tình trạng cán bộ, công chức ở Bình Phước dùng quyền và lợi dụng việc thi hành công vụ để trục lợi cho cá nhân, vẫn chưa được cải thiện mà có chiều hướng tăng mạnh trong hai năm qua.

6. Chỉ số cạnh tranh bình đẳng: Năm 2013 đạt 4,72 điểm, xếp vị trí 50/63 tỉnh thành.

Đây là chỉ số được sử dụng lại sau khi loại bỏ từ năm 2009 và có điều chỉnh các chỉ tiêu cho phù hợp với thực tế. Chỉ số này đánh giá việc tinh ưu ái cho các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có nguồn gốc từ Nhà nước, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp có mối thân quen với chính quyền, làm gây khó khăn cho doanh nghiệp khác về các lĩnh vực như: Tiếp cận đất đai, tiếp cận các khoản tín dụng, cấp phép khai thác khoáng sản, TTHC, các hợp đồng với cơ quan Nhà nước,...

7. Chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: Năm 2013 đạt 6,02 điểm tăng 1,62 điểm, xếp vị trí 24/63 tỉnh thành, tăng 16 bậc so với năm 2012.

7.1 Những việc đã làm được:

Tổ trưởng Tổ công tác PCI - Phó Chủ tịch UBND tỉnh chịu trách nhiệm chính về chỉ số này đã chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư và doanh nghiệp hoạt động. Linh hoạt giải quyết những trở ngại, vướng mắc về thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong khuôn khổ pháp luật.

Lãnh đạo các sở, ngành, huyện, thị xã cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Trung ương cũng như của tỉnh trong quá trình giải quyết công việc. Một số quy định chưa rõ ràng, các vấn đề mới phát sinh đã được kịp thời giải quyết theo hướng có lợi cho doanh nghiệp. Đồng thời, lãnh đạo tỉnh luôn lắng nghe ý kiến của người dân và cộng đồng doanh nghiệp, coi đây là một kênh phản biện về công tác lãnh đạo, điều hành của mình.

Đồng thời năm 2013, Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 30-CT/TU, ngày 27/9/2013 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong việc thực hiện Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, từ đó thể hiện sự quyết tâm cao nhất của Đảng và đã huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong tỉnh vào cuộc (Chi tiết tại Phụ lục 2.6).

7.2. Những việc chưa làm được:

Tuy nhiên, theo báo cáo kết quả khảo sát của VCCI, chỉ số này vẫn còn những vấn đề mà chính quyền cấp tỉnh phải quan tâm. Cụ thể tiêu chí: “UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”

chỉ có 41,18% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý, giảm so với năm 2012 là 66,23%.

8. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Năm 2013 đạt 4,93 điểm, tăng 1,06 điểm, xếp vị trí 43/63 tỉnh thành, giảm 10 bậc so với năm 2012.

8.1 Những việc đã làm được:

Sở Công Thương chịu trách nhiệm chính, để thực hiện nhiệm vụ, Sở đã xây dựng kế hoạch phối hợp cải thiện chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhằm từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo môi trường thân thiện cho các doanh nghiệp hoạt động tốt hơn. Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, xây dựng chương trình hỗ trợ về xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin về chính sách, thị trường, xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ...

Các đơn vị liên quan đã xây dựng mục tiêu cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở đề xuất của các hiệp hội, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; hỗ trợ giải đáp các vướng mắc cho doanh nghiệp trực tiếp tại hội nghị; qua điện thoại, email, Báo Bình Phước, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước, phát tờ rơi,... được các doanh nghiệp, người dân đánh giá cao (Chi tiết tại Phụ lục 2.7).

8.2. Những việc chưa làm được:

Đây là chỉ số thành phần tăng nhiều về điểm số (1,06 điểm), nhưng thứ hạng lại giảm 10 bậc. Chứng tỏ, trong năm nền kinh tế chịu nhiều tác động tiêu cực trong và ngoài nước, đa số các tỉnh đều có nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó có những chính sách hướng các DN tư nhân tham gia tổ chức thực hiện dịch vụ công. Trong khi đó tỉnh ta, các cơ quan thực hiện dịch vụ công rất quyết tâm trong việc hỗ trợ doanh nghiệp, tuy nhiên chính sách xã hội hóa các dịch vụ này còn chậm hơn so với cả nước, nên chỉ số thành phần này bị xuống hạng.

9. Chỉ số Đào tạo lao động: Năm 2013 đạt 4,47 điểm, tăng 0,06 điểm, xếp vị trí 60/63 tỉnh thành, giảm 7 bậc so với năm 2012.

9.1 Những việc đã làm được:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chính về chỉ số này, đã chủ động triển khai đồng bộ đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững 2011-2015. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến chính sách học nghề cho người lao động, chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực dạy nghề và các chính sách hỗ trợ học nghề cho các doanh nghiệp có nhu cầu tự đào tạo. Nâng cao chất lượng đào tạo của các trường, trung tâm dạy nghề; kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác đào tạo và tuyển dụng lao động. Cùng với các địa phương xây dựng dữ liệu về lao động và việc làm. Phối hợp với các sở, ngành, hội, tỉnh đoàn, UBND các huyện thị, các trường đào tạo nghề triển khai đào tạo nghề gắn với việc làm, thực hiện sản giao dịch việc làm giúp cho doanh nghiệp các thông tin về lao động qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

UBND các huyện, thị xã đã chủ động phối hợp với Sở Giáo dục Đào tạo, Sở LĐTB&XH trong việc phân luồng học sinh, giúp các em lựa chọn ngành nghề tại các trường, các trung tâm dạy nghề, các doanh nghiệp đào tạo lao động được phù hợp với năng lực, năng khiếu của mình. Từ đó phát triển kỹ thuật chuyên môn, tay nghề góp phần đáp ứng nhu cầu lao động cho doanh nghiệp. Các sở ngành có liên quan căn cứ vào nhu cầu thực tế của doanh nghiệp đã phối hợp với đơn vị chức năng làm tốt công tác đào tạo lao động, gắn đào tạo lao động với thực hiện chương trình nông thôn mới phù hợp với từng địa phương, nâng cao trình độ quản lý, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, chuyên môn và công nhân lành nghề (Chi tiết tại Phụ lục 2.8).

9.2. Những việc chưa làm được:

Bình Phước là một tỉnh nông nghiệp để đào tạo được lực lượng phục vụ cho công nghiệp cần có sự cần chung tay của tất cả các đơn vị có liên quan. Vẫn còn một khoảng cách khá lớn để ngành giáo dục của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội. Hơn nữa, đào tạo lao động và giới thiệu việc làm, cũng là một loại hình dịch vụ công giống như 09 loại dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên. Do đó, theo bảng chi tiết đánh giá, dịch vụ giáo dục phổ thông, dạy nghề và giới thiệu việc làm và dịch vụ tư nhân hỗ trợ việc làm có xu hướng giảm mạnh so với năm 2012 và thấp hơn trung bình cả nước. Ở đây, một lần nữa phải xác định hướng đi là tăng cường xã hội hóa các dịch vụ công về đào tạo lao động.

Theo kết quả khảo sát của VCCI: “Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)” từ 45,57% năm 2012 xuống còn 23,33% năm 2013 và thấp hơn trung bình cả nước (30,10%). Ngoài ra, việc hỗ trợ của Nhà nước đối với công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, nên “tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động” và “tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động” đều cao hơn trung bình cả nước. Ngược lại, “Mức độ hài lòng với lao động” Bình Phước lại thấp hơn (93,68%) so với cả nước (95,12%).

10. Thiết chế pháp lý: Năm 2013 đạt 5,42 điểm, tăng 1,58 điểm, xếp vị trí 39/63 tỉnh thành, giảm 15 bậc so với năm 2012.

10.1 Những việc đã làm được:

Tòa án nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chính về cải thiện chỉ số này, đã tập trung giải quyết nhanh các tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở quy định của pháp luật. Công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện nghiêm túc, có sự phối hợp giữa các ngành chức năng trong việc thẩm tra xác minh rõ các đơn thư khiếu nại, tố cáo, từng bước giảm tình trạng khiếu nại tố cáo kéo dài, vượt cấp. Phân cấp các hoạt động tư vấn pháp luật góp phần cho việc thực thi chủ trương chính sách, pháp luật được công bằng minh bạch, nghiêm minh, tạo lòng tin cho doanh nghiệp vào thể chế pháp lý tại địa phương.

Các sở ngành như: Tư pháp, Công an, Viện kiểm sát, Thanh tra tỉnh, Đoàn luật sư tỉnh đã tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho

người dân và cộng đồng doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp; nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử các vụ kiện của doanh nghiệp, tạo sự tin tưởng cho doanh nghiệp nhằm nâng cao chỉ số thiết chế pháp lý. Duy trì thường xuyên công tác trực tiếp tiếp công dân. Giải quyết thắc mắc khiếu kiện của công dân, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh trên cơ sở công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật. Giải thích nhằm tạo lòng tin cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh vào cơ quan và thiết chế pháp lý tại địa phương (Chi tiết tại Phụ lục 2.9).

10.2. Những việc chưa làm được:

Năm 2013 mặc dù chỉ số này tăng điểm 1,58 nhưng giảm 15 bậc. Cho thấy sự quyết liệt cải thiện của các tỉnh bạn. Điểm số giảm thể hiện ở các chỉ tiêu sau: “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật” chỉ đạt 73,83%, (cả nước là 83,16%) và “Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng” chỉ đạt 57,47%, (cả nước là 60,00%). Bên cạnh đó, chỉ tiêu “DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp” chỉ đạt 46,73%, (cả nước là 59,74%).

Rõ ràng, lòng tin của doanh nghiệp với khả năng bảo vệ pháp luật của hệ thống tư pháp địa phương còn thấp, nhất là việc bảo vệ doanh nghiệp tố cáo công chức tham nhũng. Vì chính sách pháp luật là thống nhất, được áp dụng chung, cho nên để cải thiện chỉ số này rất cần sự năng động, linh hoạt của lãnh đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc giải quyết nghĩa vụ và quyền lợi của người dân và doanh nghiệp.

III. NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU:

Chỉ số PCI là phương pháp khoa học và độc đáo đo lường chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Đồng thời chỉ số PCI đã tạo hình ảnh về môi trường kinh doanh để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Trong những năm qua, lãnh đạo tỉnh đã đặc biệt quan tâm, đồng thời điều chỉnh hướng tiếp cận, nỗ lực cải cách, từng bước khắc phục những điểm yếu, phát huy những điểm mạnh và xác định đây là công việc thường niên. Do vậy, điểm số PCI của tỉnh đã tăng liên tục qua các năm, điều này thể hiện những thay đổi đúng hướng, có cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn.

Năm 2013, tuy đạt được kết quả tích cực, tăng 1,65 điểm và 4 bậc so với năm 2012 nhưng vẫn không đạt được mục tiêu của Quyết định số 2454/QĐ-UBND: “Từ năm 2010 trở đi giữ vị trí xếp hạng PCI của tỉnh vào nhóm trên trung bình so với cả nước từ vị trí (20 - 25)/63”. Trên cơ sở thực tiễn và kết quả khảo sát, đánh giá của VCCI, đã xác định được các nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Nguyên nhân khách quan:

- Năm 2013 mặc dù nền kinh tế đã có dấu hiệu hồi phục nhưng vẫn còn ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, phần lớn doanh nghiệp còn gặp khó khăn, hiệu quả hoạt động không cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Theo kết quả điều tra của VCCI về khả năng tăng trưởng, sự lạc quan của doanh nghiệp giảm mạnh nhất kể từ năm 2006 là 76%, đến năm 2013 giảm còn 32,5%.

- Đối với Bình Phước, kết quả thu hút đầu tư của tỉnh cũng giảm so với năm 2012. Năm 2013 toàn tỉnh thu hút được 13 dự án đầu tư FDI, bằng 92,9% cùng kỳ, với số vốn đăng ký 94,625 triệu USD; Thu hút đầu tư trong nước được 21 dự án, với tổng vốn đăng ký kinh doanh 1.922 tỷ đồng, bằng 58,3% cùng kỳ.

- Việc thay đổi trọng số trong cách đánh giá, xếp hạng của VCCI cũng ảnh hưởng lớn đến điểm số và xếp hạng của tỉnh.

2. Nguyên nhân chủ quan:

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo chưa kịp thời (Kế hoạch 155/KH-UBND ban hành ngày 05/8/2013, Chỉ thị 30-CT/TU ban hành ngày 27/9/2013,...). Trong năm không kiểm tra công tác thực hiện cải thiện chỉ số PCI tại các đơn vị thành viên, phần nào chưa kịp thời chấn chỉnh được những hạn chế, thiếu sót, để có giải pháp điều chỉnh.

- Công tác chỉ đạo thực hiện PCI được chú trọng quan tâm ở cấp lãnh đạo tỉnh, nhưng công tác quán triệt, triển khai thực hiện ở một số đơn vị chưa sâu sát. Từ đó, dẫn đến nhận thức của một số cán bộ, công chức còn hạn chế, chưa chuyển thành hành động cụ thể trong quá trình thực thi công vụ của mình.

- Việc xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình của một số đơn vị chưa đáp ứng nhiệm vụ mà Chương trình đã đề ra. Công tác báo cáo còn chậm so với yêu cầu, một số báo cáo chưa đi vào trọng tâm, chưa xác định được những hạn chế.

- Một số lĩnh vực nhạy cảm như: “Chi phí gia nhập thị trường”, “Tiếp cận và ổn định đất đai”, “Chi phí không chính thức” có chiều hướng đi xuống làm giảm lòng tin của doanh nghiệp.

- Các lĩnh vực có trọng số cao như: “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”, “Đào tạo lao động”, “Thiết chế pháp lý” tuy có sự cố gắng phấn đấu, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và không bằng các tỉnh khác, nên có tăng về điểm nhưng vẫn xuống hạng.

- Sự quan tâm của các Hội, Hiệp hội trong các nội dung cải thiện chỉ số PCI chưa được thường xuyên, lãnh đạo các Hội, Hiệp hội chưa tham gia góp ý, đề xuất cũng như các phản ánh của các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện Chương trình hành động để chính quyền rút kinh nghiệm triển khai thực hiện tốt hơn.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP:

1. Nhiệm vụ của Tổ công tác PCI:

- Tiếp tục triển khai đồng bộ nhiệm vụ của Tổ Công tác PCI. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch 2014, để đưa tỉnh được xếp vào nhóm 25 tỉnh dẫn đầu cả nước.

- Triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 27/9/2013 tại mỗi cơ quan, đơn vị địa phương. Phối hợp kiểm tra PCI với công tác kiểm tra phòng, chống tham nhũng, cải cách hành chính.



- Kiện toàn Tổ công tác, phân công trách nhiệm cải thiện chỉ số thành phần của từng thành viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị trong tình hình mới.

- Phối hợp với Ban Thi đua, khen thưởng tỉnh tham mưu UBND tỉnh bổ sung tiêu chí về cải thiện chỉ số PCI vào nội dung ký kết giao ước thi đua giữa các đơn vị trong khối thi đua và giữa các khối thi đua với nhau trong toàn tỉnh.

2. Giải pháp:

2.1. Giải pháp chung.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Nâng cao vai trò của cán bộ, đảng viên, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu. Tập trung cải thiện 03 chỉ số thành phần có chiều hướng đi xuống.

- UBND tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa điện tử, bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với việc phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa, mục tiêu của Chương trình PCI; công khai, minh bạch các chủ trương, quy hoạch, kế hoạch, chính sách ưu đãi của tỉnh đối với môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận những hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức trong công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm, thể hiện sự nghiêm minh của thiết chế pháp lý tại địa phương. Thực hiện luân chuyển cán bộ, chuyển đổi vị trí công tác của công chức theo quy định.

- Tập trung nguồn lực, Ngân sách thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động. Phát huy vai trò của các dịch vụ công, triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư, khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại, hỗ trợ pháp lý... Xây dựng chính sách nhằm phát huy lợi thế của tư nhân tham gia thực hiện các dịch vụ công, từ đó tạo nhiều kênh hỗ trợ doanh nghiệp.

- Lãnh đạo thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp để nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Tăng cường tham vấn, phát huy vai trò, trách nhiệm các Hội, Hiệp hội trong việc phản biện để đảm bảo các chính sách, pháp luật được ban hành và thực thi có hiệu quả.

2.2. Giải pháp cải thiện các chỉ số thành phần.

- *Chi phí gia nhập thị trường:* Cần thực hiện tốt cơ chế “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh, đủ điều kiện kinh doanh, nhằm rút ngắn thời gian, giảm phiền hà cho doanh nghiệp. Phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết kịp thời vướng mắc cho các doanh nghiệp, đồng thời quản lý tốt hơn doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh.

- *Tiếp cận đất đai:* Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế một cửa liên thông các TTHC về đất đai. Đảm bảo ổn định về: Quy hoạch sử dụng đất, giá đất, giá thuê

đất, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng, quỹ đất sạch,... để nhà đầu tư an tâm trong việc lựa chọn mặt bằng kinh doanh.

- *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin:* Tăng cường công khai, minh bạch các: Chính sách, pháp luật, Quy hoạch, Kế hoạch, dự án..... của Nhà nước bằng nhiều hình thức. Nâng cao chất lượng, thường xuyên cập nhật thông tin trên Website của UBND tỉnh và các sở ngành, huyện thị.

- *Chi phí về thời gian thực hiện các quy định của nhà nước:* Tiếp tục thực hiện đồng bộ Nghị quyết 30c/NQ-CP của Chính phủ. Rà soát loại bỏ các TTHC không còn phù hợp gây phiền hà cho doanh nghiệp. Nâng cao vai trò tham mưu của Thanh tra tỉnh trong việc chủ trì phối hợp công tác Thanh tra nhằm giảm chi phí thời gian của doanh nghiệp.

- *Chi phí không chính thức:* Tiếp tục tăng cường thực hiện công tác phòng và chống tham nhũng. Thực hiện nghiêm túc Luật và các quy định của Nhà nước về đấu thầu. Thực hiện tốt các quy định về đạo đức công vụ, xử lý nghiêm các trường hợp nhũng nhiễu, gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

- *Chỉ số cạnh tranh bình đẳng:* Rà soát lại các chính sách đã ban hành, cập nhật những cơ chế mới của Trung ương; minh bạch trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Nhà nước, việc thực hiện các thủ tục hành chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi,... để đảm bảo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp các thành phần kinh tế. Có chính sách phù hợp để phát triển kinh tế dân doanh của địa phương.

- *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh:* Lãnh đạo tỉnh cần nắm vững những chủ trương, chính sách của Trung ương cũng như của địa phương trong quá trình giải quyết công việc. Nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu.

- *Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp:* Tập trung nguồn lực, nâng cao năng lực của các đơn vị sự nghiệp công địa phương để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Các sở, ngành cần tăng cường tìm kiếm các nguồn vốn phối hợp với kinh phí địa phương để hỗ trợ các đơn vị thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công; tham mưu cho UBND tỉnh, từng bước xã hội hóa, tư nhân hóa các dịch vụ công theo quy định.

- *Đào tạo lao động:* Triển khai có hiệu quả các đề án về đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường, trung tâm dạy nghề; kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác đào tạo và tuyển dụng. Khuyến khích xã hội hóa, tư nhân hóa lĩnh vực đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, thị trường lao động...

- *Thiết chế pháp lý:* Tập trung giải quyết những tranh chấp trong thực hiện hợp đồng kinh tế giữa các doanh nghiệp; xử lý nghiêm cán bộ, công chức tham nhũng, nhũng nhiễu để tạo lòng tin cho doanh nghiệp. Có cơ chế giám sát và kiểm tra định kỳ để bảo đảm mọi khiếu kiện đều được ghi nhận và trả lời cho doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.



Trên đây báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chương trình nâng cao chỉ số PCI Bình Phước năm 2013 và một số, nhiệm vụ giải pháp cho năm 2014./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VCCI; VCCI TPHCM (phối hợp);
- Tổ Trưởng Tổ công tác PCI;
- Các thành viên Tổ công tác PCI;
- Sở Công Thương;
- Trung tâm KC&TVPTCN;
- Lưu: VT, (Quế - 01.7)._{16K}

TM. TỔ CÔNG TÁC PCI
TỔ TRƯỞNG



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Phạm Văn Tòng

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PCI BÌNH PHƯỚC 2013

I KẾT QUẢ CHUNG.

1. Kết quả chỉ số PCI 2007-2013 tỉnh Bình Phước.

| Năm | Điểm tổng hợp chưa có trọng số | Điểm tổng hợp có trọng số | Kết quả xếp hạng | Kết quả xếp hạng nhóm điều hành |
|------|--------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------------|
| 2007 | 55.51 | 50.37 | 49/64 | Trung bình |
| 2008 | 59.09 | 53.71 | 32/64 | Trung bình |
| 2009 | 51.36 | 56.15 | 42 | Khá |
| 2010 | 51.81 | 57.24 | 36 | Khá |
| 2011 | 60.13 | 65.87 | 8 | Tốt |
| 2012 | 49.98 | 55.82 | 39 | Khá |
| 2013 | 59.03 | 57.47 | 35 | Khá |

2. Tổng hợp về điểm số, xếp hạng các chỉ số thành phần từ năm 2007-2013.

| Chi số | Điểm tổng hợp có trọng số | Chi phí gia nhập thị trường | Tiếp cận và ổn định đất đai | Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | CP thời gia để thực hiện các quy định của NN | Chi phí không chính thức | Ưu đãi với DNNN /Cạnh tranh bình đẳng | Tính năng động và tiên phong của CQ tỉnh | Phát triển KT khu vực tư nhân /Dịch vụ hỗ trợ DN | Đào tạo lao động | Thiết chế pháp lý | |
|--------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------------|--|--|------------------|-------------------|------|
| | | | | | | | | | | | | Năm |
| 2007 | ĐS | 50,38 | 7,96 | 7,16 | 5,00 | 5,45 | 6,72 | 5,94 | 4,56 | 4,03 | 3,93 | 4,76 |
| | XH | 49 | 28 | 5 | 55 | 48 | 26 | 54 | 38 | 52 | 57 | 25 |
| 2008 | ĐS | 53,71 | 7,21 | 7,54 | 5,99 | 6,52 | 6,32 | 7,31 | 5,22 | 2,57 | 3,86 | 6,55 |
| | XH | 32 | 62 | 7 | 37 | 1 | 50 | 43 | 36 | 49 | 42 | 3 |
| 2009 | ĐS | 56,15 | 7,78 | 6,43 | 5,66 | 6,64 | 5,44 | | 5,66 | 4,25 | 3,99 | 5,57 |
| | XH | 42 | 49 | 33 | 44 | 28 | 49 | | 21 | 50 | 54 | 21 |
| 2010 | ĐS | 57,24 | 5,23 | 6,85 | 6,08 | 6,51 | 5,00 | | 5,89 | 5,67 | 5,09 | 5,48 |
| | XH | 36 | 61 | 18 | 23 | 26 | 60 | | 19 | 33 | 45 | 18 |
| 2011 | ĐS | 65,87 | 9,01 | 7,62 | 6,57 | 6,51 | 8,62 | | 6,69 | 4,49 | 4,74 | 5,88 |
| | XH | 8 | 13 | 8 | 8 | 36 | 1 | | 7 | 12 | 34 | 32 |
| 2012 | ĐS | 55,82 | 8,30 | 6,83 | 6,16 | 5,07 | 7,10 | | 4,40 | 3,87 | 4,41 | 3,84 |
| | XH | 39 | 55 | 21 | 16 | 49 | 15 | | 40 | 33 | 53 | 24 |
| 2013 | ĐS | 57,47 | 6,89 | 6,67 | 6,65 | 6,12 | 6,84 | 4,72 | 6,02 | 4,93 | 4,77 | 5,42 |
| | XH | 35 | 55 | 37 | 4 | 36 | 23 | 50 | 24 | 43 | 60 | 39 |

PHỤ LỤC 2.1
CHỈ SỐ CHI PHÍ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|--------|----------|---|
| 1 | Cấp phép thành lập mới doanh nghiệp | DN | 507 | Đạt 108%; Vốn đăng ký 1.855 tỷ đồng đạt 103% (tăng 3%) |
| - | Cấp đăng ký thay đổi; thành lập chi nhánh, văn phòng | DN | 721 | 640 thay đổi; 81 chi nhánh, văn phòng đại diện |
| - | Giải thể, chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký... | DN | 238 | 50 giải thể; 12 chấm dứt, 38 ngừng hoạt động; 487 thu hồi giấy chứng nhận |
| - | Tổng số doanh nghiệp còn hoạt động năm 2013 | DN | 3.640 | Số vốn đăng ký là 28.500 tỷ đồng |
| - | Tiếp nhận xử lý hồ sơ | Hồ sơ | 1.429 | Xử lý 1.406; Tồn chuyển 2014: 23 hồ sơ; không hồ sơ trễ hạn |
| - | Thời gian xử lý hồ sơ (giảm so với qui định) | Ngày | 5 | Còn 03 ngày đối với cấp thành lập mới; 02 ngày đối với hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung nội dung |
| 2 | Thu hút dự án đầu tư mới | | | |
| a | Trong nước | Dự án | 21 | Vốn đăng ký 1.922 tỷ đồng đạt 72,2%; và 58,3% dự án so với cùng kỳ |
| - | Cấp điều chỉnh, thu hồi | CNĐT | 35 | 33 điều chỉnh; thu hồi 02 |
| b | Dự án đầu tư nước ngoài | Dự án | 13 | Vốn đăng ký 94,625 triệu USD đạt 142,8%; 92,2% dự án so với cùng kỳ |
| - | Tham mưu UBND tỉnh cấp mới dự án nước ngoài | Dự án | 01 | Vốn đăng ký 5,305 triệu USD |
| - | Cấp điều chỉnh, thu hồi | CNĐT | 10 | 09 điều chỉnh; thu hồi 01 |
| - | Tổng số dự án trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2013 | Dự án | 107 | Vốn đăng ký là 846,841 triệu USD |
| + | Đang hoạt động | Dự án | 76 | Vốn đăng ký 578,603 triệu USD |
| + | Đang xây dựng | Dự án | 12 | Vốn đăng ký 80,878 triệu USD |
| + | Chưa triển khai | Dự án | 10 | Vốn đăng ký 54,850 triệu USD |
| + | Tạm ngưng hoạt động | Dự án | 09 | Vốn đăng ký 132,510 triệu USD |

2. Cục thuế Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Thực hiện | Ghi chú |
|-------|------------------------------------|--------|-----------|----------------------|
| 1 | Trong năm 2013 tiếp nhận | Hồ sơ | 30.699 | Tờ khai, hóa đơn.. |
| - | Đăng ký và cấp mã số mới | Hồ sơ | 14.962 | |
| - | Giải quyết hoàn và miễn giảm thuế | Hồ sơ | 385 | Các loại |
| - | Khai thuế tháng | Hồ sơ | 13.443 | |
| - | Tiếp nhận báo cáo sử dụng hóa đơn | Hồ sơ | 1.909 | |
| 2 | Đối với hồ sơ hoàn, miễn giảm thuế | | | Thời gian qui định |
| - | Diện hoàn trước kiểm sau | Ngày | 06 | So với trước 15 ngày |
| - | Diện kiểm trước hoàn sau | Ngày | 40 | So với trước 60 ngày |
| - | Hồ sơ miễn giảm thuế | Ngày | 30 | Khi nhận đủ hồ sơ |

3. Cục Hải Quan Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|--------------|-----------|--|
| - | Thu ngân sách nhà nước | Tỷ đồng | 160 | Vượt chỉ tiêu đề ra |
| - | Doanh nghiệp tham gia thực hiện thủ tục HQ điện tử | Doanh nghiệp | 295 | Tổng số 327 DN (đạt 90,21%) |
| - | Tờ khai thủ tục HQ điện tử | Tờ | 17.922 | Tổng số 19.302 tờ khai |
| - | Kiểm ngạch thực hiện thủ tục HQ điện tử | USD | Trên 1 tỷ | Cụ thể 1.047 tỷ USD trên 1.054 tỷ USD (đạt 99,32%) |

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|--|----------|----------|--|
| 1 | Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý | Hồ sơ | 347 | 37 biểu diễn nghệ thuật; 259 quảng cáo; 25 karaoke; 23 lưu trú du lịch. (331 trước; 13 đúng; 03 trễ hạn) |
| 2 | Cắt giảm chi phí cho các tổ chức, cá nhân trước và sau khi đơn giản hóa TTHC | Lĩnh vực | 04 | Tổng chi phí cắt giảm 154.447.000 đồng, tương ứng 36% |
| - | Lĩnh vực Karaoke | Hồ sơ | 25 | Trước: 12.043.750 đồng ; Sau: 6.375.000 đồng; Giảm 5.668.750 đồng, đạt 47% |
| - | Lĩnh vực quảng cáo | Hồ sơ | 259 | Trước: 428.774.500 đồng ; Sau: 350.945.000 đồng; Giảm 131.829.500 đồng, đạt 18% |
| - | Lĩnh vực nghệ thuật | Hồ sơ | 37 | Trước: 17.723.000 đồng ; Sau: 7.076.250 đồng; Giảm 10.646.750 đồng, đạt 60% |
| - | Lĩnh vực lưu trú du lịch | Hồ sơ | 23 | Trước: 33.700.750 đồng ; Sau: 27.398.750 đồng; Giảm 6.302.000 đồng, đạt 19% |

5. Sở Thông tin và Truyền thông.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|----------------------------|--------------|----------|---|
| - | Hoạt động báo chí | Loại | 04 | Báo in; hình; báo nói; báo điện tử. |
| - | Báo chí thường trú | Cơ quan | 02 | Thông tấn xã; Báo nhân dân |
| - | Truyền hình cáp | Đơn vị | 05 | THC Phú Mỹ; Saigontourist; An Viên Dịch vụ TH internet MYTV-VNPT; DV TH internet NETTV-VIETTEL; |
| - | Thông tin điện tử | Trang | 140 | 01 Cổng thông tin điện tử tỉnh |
| - | Hoạt động tuyên truyền | Truyền thanh | | 10 đài huyện, thị xã; 111 trạm xã, phường, thị trấn |
| - | Hoạt động xuất bản Bản tin | Đơn vị | 18 | Xuất bản định kỳ |
| - | Hộp thư điện tử | Hộp thư | 2.595 | Dành cho cán bộ CC,VC (địa chỉ http://mail.binhphuoc.gov.vn) |

6. Sở Giao thông Vận tải.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Thực hiện | Ghi chú |
|-------|--|-----------|-----------|------------------------|
| - | Công khai TTHC cấp tỉnh | Thủ tục | 46 | |
| - | Giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền | Ngày | 01 | |
| - | Giải quyết các TTHC đơn giản | Thời gian | 1/2 | So với quy định |
| - | Các TTHC phức tạp thời gian giải quyết giảm được | Ngày | 4-5 | So với quy định |
| - | GPLX không trực tiếp quản lý bị mất, hết hạn xin cấp lại mà do địa phương khác cấp | Ngày | 30-45 | Chờ xác minh hồ sơ gốc |

7. Sở Nông nghiệp và PTNT.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|----------|----------|---|
| - | Tiếp nhận và xử lý | Hồ sơ | 1.705 | Xử lý 1.622 (1.599 trước; 23 trễ hạn; 83 đang xử lý). |
| + | Kiểm dịch thực vật xuất nhập khẩu | Lô hàng | 857 | 59.357 tấn nông sản; 12.012 m ³ gỗ (cấp 1.114 giấy CN kiểm dịch) |
| + | Công tác kiểm tra cơ sở trồng rau, giết mổ gia súc, gia cầm | Cơ sở | 36 | Trong đó có 26 cơ sở vi phạm |
| + | Kiểm tra đánh giá phân loại cơ sở gia súc, gia cầm | Cơ sở | 93 | 01 vi phạm, phạt tiền 4,5 triệu đồng nộp ngân sách |
| + | Kiểm tra cơ sở giết mổ trong quy hoạch của UBND tỉnh | Cơ sở | 19 | 06 đảm bảo vệ sinh, 1 khắc phục, cải tạo điều kiện vệ sinh thú y |
| + | Kiểm tra đánh giá phân loại cửa hàng kinh doanh thuốc thú y thuộc phạm vi quản lý | Cửa hàng | 78 | Không có đơn vị vi phạm |
| + | Kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, giống cây trồng | Cơ sở | 975 | 26 vi phạm, phạt tiền 63.670.000 đồng nộp Kho bạc Nhà nước |
| + | Kiểm tra đánh giá phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh phân bón, thuốc BVTV | Cơ sở | 795 | 412 loại A; 353 loại B; 30 loại C |
| + | Kiểm tra đánh giá phân loại cơ sở chế biến điều, café, và 01 thủy sản | Cơ sở | 116 | 01 loại A; 16 loại B; 99 loại C |
| + | Tái kiểm tra đánh giá phân loại lần 2 cơ sở chế biến điều | Cơ sở | 65 | 11 loại B; 54 loại C |

8. Sở Tài nguyên và Môi trường.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|--------|----------|--------------------------------|
| - | Tiếp nhận và xử lý | Hồ sơ | 464 | 396 trước; 20 đúng; 48 trễ hạn |
| + | Lĩnh vực môi trường | Hồ sơ | 67 | 57 trước; 3 đúng; 7 trễ hạn |
| + | Tài nguyên nước và khí tượng thủy văn | Hồ sơ | 16 | 14 trước; 2 đúng hạn |
| + | Kiểm tra bản đồ | Hồ sơ | 207 | Tất cả trước hạn |
| + | Lĩnh vực đất đai | Hồ sơ | 174 | 118 trước; 15 đúng; 41 trễ hạn |

9. Thanh tra tỉnh Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------|--------|----------|------------------------|
| - | Bộ phận “một cửa” tiếp nhận và xử lý | Hồ sơ | 689 | Không có hồ sơ trễ hẹn |

10. Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|---|--------|----------|--|
| - | Tiếp nhận, xử lý hồ sơ | Hồ sơ | 1.400 | Đều giải quyết trước hạn |
| - | Công tác kiểm tra xử lý vi phạm trong lĩnh vực lao động | Đoàn | 03 | 01 về thực thi pháp luật; 01 Đề án đào tạo nghề cho LĐNT; 01 phúc tra về ATVSLĐ&PCCC (xử phạt 21 DN số tiền 218.024 ngàn đồng) |
| - | Công tác kiểm tra trong công tác quản lý | Đoàn | 04 | 01 chi trả trợ cấp cho đối tượng NCC; 01 thực hiện chức năng QLNN về LĐ; 01 về PCTN; 01 hoạt động TTDVVL phụ nữ tỉnh |

11. UBND huyện Bù Đăng.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|--------|----------|---------|
| - | Cấp giấy phép kinh doanh cho hộ dân | Giấy | 466 | |
| - | Cấp phép xây dựng | Giấy | 180 | |

12. UBND huyện Hớn Quản.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Thực hiện | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|------------|-----------|---|
| - | Cấp phép kinh doanh | Ngày | 2 | Giảm 3 so với quy định |
| - | Cấp GCN đăng ký kinh doanh | Giấy | 528 | 98 cấp lại; 430 cấp mới. |
| + | Cấp phép xây nhà và công trình | Giấy | 79 | 76 nhà ở; 03 công trình |
| + | GCN ĐKKD bán lẻ | Giấy | 21 | 09 bán lẻ rượu; 12 thuốc lá |
| - | Phối hợp thanh tra xây dựng | Trường hợp | 112 | 61 vi phạm; 51 sai phép. Phạt tiền 109 triệu đồng |
| - | Tổ chức đấu thầu rộng rãi | Công trình | 03 | 01 cây xanh; 02 xây dựng |

13. UBND thị xã Phước Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------|--------|----------|---|
| - | Cấp GCNĐKKD | Giấy | 650 | Vốn đăng ký 286 tỷ (rút ngắn còn 4 ngày, giảm 1 ngày) |
| - | Cấp GCN bán lẻ rượu, thuốc lá | Hồ sơ | 08 | Còn 03 ngày, giảm 12 ngày |
| - | Khoáng sản và môi trường | Hồ sơ | 50 | Cấp 49 bản cam kết Bảo vệ môi trường, thu hồi 01 bản. |

14. UBND huyện Bù Đốp.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|
| - | Cấp giấy phép xây dựng nhà cấp 4 | Giấy | 70 | Trung bình 4 ngày/hồ sơ |
| - | Thẩm tra công trình đầu tư xây dựng | Công trình | 12 | Trung bình 5 ngày/CT |
| - | Cấp mới, điều chỉnh CNQSĐĐ | Giấy | 1.501 | Cấp mới 178; điều chỉnh 1.323 giấy |
| - | Cấp GCNĐKKD | Giấy | 306 | Thời gian 02 ngày/hồ sơ, giảm 03 ngày |

15. UBND thị xã Đồng Xoài.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Thực hiện | Ghi chú |
|-------|-------------------------|--------|-----------|------------------------------|
| - | Tiếp nhận và xử lý TTHC | Hồ sơ | 40.888 | Trung bình hơn 100 lượt/ngày |

16. UBND thị xã Bình Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|------------|----------|---|
| - | Cấp phép xây dựng | Trường hợp | 285 | 23.972,69m ² (bình quân 7 ngày làm việc/hồ sơ) |
| - | Cấp GCN ĐKKD hộ cá thể | Giấy | 319 | quy định 7 ngày giảm còn 2 ngày làm việc |
| - | Công tác quyết toán vốn đầu tư | Ngày | 90 | Nay giảm xuống còn 02 ngày |
| - | Tiếp nhận, hướng dẫn và cấp GCN đủ điều kiện về ATTT | Cơ sở | 11 | |

PHỤ LỤC 2.2
CHỈ SỐ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI

1. UBND thị xã Phước Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------------|--------|----------|---|
| - | Tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ | Hồ sơ | 3.358 | Cấp 2.105 giấy; do đạt chính lý 1.253 hồ sơ (thời gian 20 ngày) |

2. UBND thị xã Bình Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Quy định | Thực hiện | Ghi chú |
|-------|---------------------------------|--------|----------|-----------|---------|
| - | Cấp GCNQS dụng đất | Ngày | 55 | 33 | Giảm 22 |
| - | Cấp lại, cấp đổi GCNQS dụng đất | Ngày | 28 | 14 | Giảm 14 |
| - | Chuyển mục đích không xin phép | Ngày | 18 | 10 | Giảm 8 |
| - | Giao đất cho thuê | Ngày | 50 | 15 | Giảm 35 |
| - | Cấp GCN cho người trúng thầu | Ngày | 15 | 10 | Giảm 5 |

3. UBND huyện Bù Gia Mập.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|------------|----------|------------------------------|
| - | Đo đạc, chỉnh lý cho nhân dân | Hồ sơ | 5.053 | Đo đạt 1.009; chỉnh lý 4.044 |
| - | Cấp giấy CNQSD đất | Giấy | 3.776 | |
| - | Cung cấp thông tin giao dịch | Hồ sơ | 8.537 | |
| - | Cấp đăng ký cam kết bảo vệ môi trường | Trường hợp | 40 | |
| - | Công tác kiểm tra, xử phạt vi phạm lĩnh vực môi trường | Đơn vị | 12 | Phạt tiền 125 triệu |

4. UBND huyện Hớn Quản.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|--|------------|----------|---|
| - | Lĩnh vực đất đai | Hồ sơ | 3.608 | 3.409 đã, 184 đang giải quyết; 15 không đủ điều kiện |
| - | Công tác giải quyết tranh chấp đất đai | Vụ | 46 | 44 đã giải quyết; 02 đang xác minh |
| - | Kiểm tra lĩnh vực môi trường, khoáng sản | Trường hợp | 66 | 01 trường hợp vi phạm; Xác nhận 21 bản cam kết BVMT; 06 hồ sơ xin xác nhận đề án BVMT |

5. UBND huyện Bù Đăng.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------|--------|----------|---|
| - | Cấp GCNQSDĐ | Giấy | 2.066 | Cấp mới 211; Cấp đổi 215; Biến động 2.180 |

7. UBND thị xã Đồng Xoài.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|--------|----------|----------|
| - | Cấp giấy CNQSD đất | Giấy | 312 | Đạt 104% |
| - | Chuyển mục đích sử dụng | Hồ sơ | 443 | |
| - | Chuyển nhượng, thừa kế, cho, tặng | Hồ sơ | 3.570 | |

8. UBND huyện Đồng Phú.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|--------|----------|-----------------------------------|
| - | Cấp giấy CNQSD đất | Giấy | 5.200 | Đạt 94,5 % |
| - | Giải quyết khiếu nại tranh chấp | Vụ | 10 | 09 đã giải quyết; 01 chờ xác minh |
| - | Chỉnh lý hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 2.002 | Tổng diện tích 1.151,91 ha |
| - | Cấp giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường | Giấy | 77 | |
| - | Kiểm tra, xử lý vi phạm | Vụ | 02 | Phạt tiền 16.250 ngàn đồng |

PHỤ LỤC 2.3
CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|--------|----------|---|
| - | Phát hành phiếu thăm dò ý kiến trong việc giải quyết TTHC | Phiếu | 200 | 104 rất hài lòng; 66 hài lòng; 20 chưa hài lòng |

2. Cục thuế Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|--------|----------|-------------------|
| - | Tổ chức đối thoại doanh nghiệp | Lần | 03 | 265 người tham dự |

3. Ban Quản lý các Khu kinh tế.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------|---------|----------|--|
| - | Công khai bộ TTHC của Ban | Thủ tục | 64 | Quyết định 1103/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 |

4. Sở Giao thông Vận tải.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------|---------|----------|--|
| - | Công khai bộ TTHC của Sở | Thủ tục | 46 | Quyết định 2071/QĐ-UBND ngày 9/10/2013 |

5. Sở Giáo dục và Đào tạo.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|----------|----------|--|
| - | Công thông tin điện tử địa chỉ www.binhphuoc.edu.vn | Lĩnh vực | 12 | Gồm có 21 trang |
| - | Đường truyền internet | Line | 03 | 01 cáp quang FTTH ;01 leadse-line; 01 đường truyền số liệu chuyên dụng |

6. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|----------------------------|---------|----------|---|
| - | Đăng tải Website Trung tâm | Tin bài | 1061 | Nhằm cung cấp đầy đủ thông tin cho các nhà đầu tư |
| - | Lướt truy cập Website | Lướt | 45.000 | Online thường xuyên 20 lượt người |

7. Cục Hải quan Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|------------------------------------|----------|----------|---|
| - | Công tác tuyên truyền trên website | Tin, bài | 1.546 | 1.546 tin bài, 908 ảnh |
| - | Công tác đối thoại doanh nghiệp | Cuộc | 02 | Với 50 DN tham gia |
| - | Tổng số tiêu chí thiết lập | Tiêu chí | 390 | |
| - | Tổng số tờ khai đăng ký | Tờ | 18.472 | 10.296 luồng xanh, 6.610 vàng, 1.566 đỏ |

8. Sở Nội vụ.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|--------|----------|---|
| - | Cơ chế một cửa trên địa bàn tỉnh | Đơn vị | 131 | 20 cơ quan hành chính Nhà nước cấp tỉnh; 111 xã, phường, thị trấn (8 huyện, thị về lĩnh vực đất đai; 2 huyện, thị cơ chế một cửa liên thông Đồng Xoài và Chơn Thành). |

9. Công an tỉnh Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|--------|----------|---|
| - | Công tác phát hiện trường hợp vi phạm | Vụ | 235 | 236 đối tượng (trong đó 8 vụ - 11 đối tượng tham nhũng) |
| - | Công tác khởi tố | Vụ | 17 | 28 bị can (06 tham nhũng - 11 bị can) |
| - | Xử lý hành chính | Vụ | 171 | 171 đối tượng (phạt tiền trên 974.300.000 đồng) |
| - | Chuyển các ngành chức năng xử lý | Vụ | 20 | 28 đối tượng; 27 vụ đang xử lý |

10. Sở Nông nghiệp và PTNT.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|---------|----------|--------------------|
| - | Vốn XDCB tập trung Kế hoạch giao | Tỷ đồng | 9,5 | Giải ngân đạt 100% |
| - | Vốn trái phiếu Chính phủ | Tỷ đồng | 117,883 | Giải ngân đạt 100% |
| - | Vốn TW hỗ trợ | Tỷ đồng | 16,6 | Giải ngân đạt 100% |
| - | Vốn vay kiên cố hóa kênh mương | Tỷ đồng | 56,9 | Giải ngân đạt 100% |
| - | Vốn dự án Thủy lợi Phước Hòa | Tỷ đồng | 32,5 | Giải ngân đạt 100% |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia | Tỷ đồng | 24,856 | Giải ngân đạt 100% |

11. UBND huyện Hớn Quản.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|--------|----------|---|
| - | Công tác tuyên truyền | Lần | 06 | 32 giờ phát sóng cấp huyện; 128 giờ cấp xã; 210 m băng rôn |
| - | Đăng tải bộ TTHC trên Website | Bộ | 236 | Gồm mẫu đơn, tờ khai, các thông tin TTHC... |
| - | Tổ chức Hội nghị đối thoại, tuyên truyền hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp | Buổi | 05 | Cho 250 doanh nghiệp, công ty (với 350 lượt người tham gia) |

12. UBND thị xã Bình Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|--------|----------|---|
| - | Tiếp nhận, xử lý hồ sơ thuế | Lượt | 5.129 | 2.991 khai thuế các loại; 2.138 cấp, bán hóa đơn |
| - | Công tác hướng dẫn, giải đáp | Lượt | 45 | 24 tại đơn vị, 08 qua điện thoại, 13 bằng văn bản |
| - | Công tác tuyên truyền | Lượt | 430 | ấn phẩm, văn bản mới |
| - | Tổ chức đối thoại doanh nghiệp | Đợt | 04 | Mời 100% doanh nghiệp |

13. UBND huyện Lộc Ninh.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|------------|----------|--|
| - | Công khai TTHC trên Website | Bộ | 242 | |
| - | Cấp phép xây dựng | Giấy | 147 | Diện tích 16.502,34 m ² (bình quân 7 ngày/hồ sơ) |
| - | Cấp giấy CNQSD đất | Giấy | 3.187 | Diện tích 1.985ha |
| - | Công tác thanh lý hợp đồng, hợp thức hóa, trích lục lĩnh vực đất | Hồ sơ | 2.831 | |
| - | Tiếp nhận, cấp lại đăng ký khai sinh | Trường hợp | 3.151 | Đăng ký 2.746; cấp lại 256; cải chính hộ tịch 149. |
| - | Công tác chứng thực | Trường hợp | 104.067 | |
| - | Công tác hòa giải | Vụ | 508 | 360 hòa giải thành; 85 đang thụ lý; 63 khởi kiện ra tòa |

LỘC NINH

PHỤ LỤC 2.4
CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC

1. Công an tỉnh Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|---|------------|----------|--|
| - | Cấp phát CMND | Giấy | 31.528 | Thời gian cấp (Cấp tỉnh 04 ngày; huyện thị 05 ngày làm việc) |
| - | Cấp chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông | Trường hợp | 54.642 | Trong đó các ngày thứ 7 xử lý 407 trường hợp |
| - | Công tác xử lý TTATGT | Trường hợp | 93.773 | Phạt tiền: 59.110.662.000 đồng |
| - | Cấp hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành cho công dân VN | Hồ sơ | 9.922 | 9.577 hộ chiếu; 345 giấy thông hành biên giới |
| - | Tiếp nhận, giải quyết lĩnh vực PCCC | Hồ sơ | 198 | 116 thẩm duyệt PCCC; 32 GCN đủ điều kiện |
| - | Lĩnh vực khắc dấu và cấp GCN mẫu dấu | Trường hợp | 2.024 | Cấp mới 399; giao trả 1.114; thu hồi 511 không còn giá trị |

2. Sở Xây dựng.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|---|--------|----------|---|
| - | Công tác cấp phép xây dựng | Hồ sơ | 124 | 111 thụ lý xong; 13 trả lại (trung bình 6,5 ngày/hồ sơ) |
| - | Công tác thẩm định đồ án | Hồ sơ | 21 | 08 thụ lý xong; 10 trả lại; 03 đang thụ lý (trung bình 18 ngày/hồ sơ) |
| - | Công tác ý kiến về thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế | Hồ sơ | 91 | 80 thụ lý xong; 10 trả lại; (trung bình 7,2 ngày/hồ sơ) |

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|--|--------|----------|----------------------------|
| - | Tiếp nhận thông báo quảng cáo | Hồ sơ | 259 | 255 trước hẹn; 04 đúng hẹn |
| - | Cấp phép Karaoke | Hồ sơ | 25 | 22 trước hẹn; 03 đúng hẹn |
| - | Tiếp nhận thông báo biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp | Hồ sơ | 37 | 33 trước hẹn; 04 đúng hẹn |
| - | Quy định xếp hạng lưu trú du lịch | Hồ sơ | 23 | 21 trước hẹn; 02 đúng hẹn |

4. Sở Tài nguyên và Môi trường.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|---------------------------------------|--------|----------|--------------------------------|
| | Tiếp nhận xử lý hồ sơ | Hồ sơ | 464 | 48 trễ; 396 trước; 20 đúng hẹn |
| - | Lĩnh vực môi trường | Hồ sơ | 67 | 07 trễ; 57 trước; 03 đúng hẹn |
| - | Tài nguyên nước và khí tượng thủy văn | Hồ sơ | 16 | 14 trước; 02 đúng hẹn |
| - | Kiểm tra bản đồ | Hồ sơ | 207 | Trước hẹn |
| - | Lĩnh vực đất đai | Hồ sơ | 174 | 41 trễ; 118 trước; 15 đúng hẹn |

5. Sở Công Thương.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|----------------------------|--------|----------|---------------------------------|
| - | Tiếp nhận giải quyết hồ sơ | Hồ sơ | 463 | 380 trước; 54 đúng; 02 trễ hẹn; |

6. Ban Quản lý các khu kinh tế.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|---------------------|--------|----------|--|
| - | Trong năm tiếp nhận | Hồ sơ | 388 | |
| + | Bộ phận một cửa | Hồ sơ | 367 | 250 trước hẹn; 112 đúng hẹn |
| + | Một cửa liên thông | Hồ sơ | 21 | 14 trước; 3 đúng; 2 trễ; 2 đang giải quyết |
| - | Thu hồi GCN đầu tư | Dự án | 08 | 01 đầu tư hạ tầng; 07 dự án thứ cấp |

7. Sở Khoa học và Công nghệ.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|--------|----------|--|
| - | Công tác xây dựng và áp dụng Hệ thống ISO 9001:2008 | Đơn vị | 20 | Chiếm tỉ lệ 20/30 (đạt 66,7%); 10 chưa triển khai thực hiện gồm: Sở Ngoại vụ, Y tế, GD&ĐT, NN&PTNT, Xây dựng, TT&TT, GTVT, Ban Dân tộc, UBND huyện BGM, huyện Hớn Quản (03 đơn vị gặp khó khăn về kinh phí: Sở Xây dựng, TT&TT, GTVT). |
| - | Tổ chức tập huấn | Lớp | 01 | Hướng dẫn xây dựng và áp dụng Hệ thống ISO cho cán bộ công chức tại các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh. |



PHỤ LỤC 2.5
CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

1. Ban Nội chính.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|-----------|----------|--|
| - | Chuyển đổi vị trí công tác CC, VC | Cán bộ | 179 | |
| - | Công tác công khai minh bạch tài sản CB, CC, CV | Cán bộ | 1.474 | |
| - | Xử lý trách nhiệm người đứng đầu để xảy ra tham nhũng (hình thức khiển trách) | Vụ | 3 | 01 giám đốc, 01 P. giám đốc, 01 kế toán Trưởng Kho bạc Nhà nước huyện Hớn Quản |
| - | Công tác phát hiện, xử lý tham nhũng | Vụ | 01 | Kỷ luật 05 cán bộ, yêu cầu bồi thường số tiền 218.976.000 đồng. |
| - | Công tác kiểm tra Đảng viên có dấu hiệu vi phạm | Đảng viên | 98 | 01 liên quan tham nhũng, lãng phí; 01 đơn tố cáo liên quan tham nhũng |
| - | Công tác khởi tố án tham nhũng | Vụ | 10 | 06 chuyển Viện kiểm sát truy tố (9 bị can); 01 đình chỉ (01 bị can); 03 đang điều tra (5 bị can) |
| - | Viện KSND 2 cấp thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra | Vụ | 10 | Truy tố 07 vụ (09 bị can) |
| - | Viện Kiểm sát thụ lý giải quyết | Vụ | 08 | Truy tố 07 vụ (07 bị can) |
| - | Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử | Vụ | 09 | Tòa án xét xử 06 vụ 06 bị cáo, tạm đình chỉ 01 vụ 05 bị cáo |
| - | Công tác thụ lý, xét xử án tham nhũng (Tòa án nhân dân 2 cấp thụ lý) | Vụ | 12 | 07 đã xét xử (07 bị cáo); 03 trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung (07 bị cáo); 02 tồn đọng (10 bị cáo) |

2. Thanh tra tỉnh Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|--------|----------|--|
| - | Công tác bổ nhiệm, luân chuyển | Lượt | 13 | 03 bổ nhiệm mới; 02 bổ nhiệm lại; 06 chuyển đổi vị trí; 02 chuyển công tác |
| - | Phát hiện và xử lý tham nhũng | Vụ | 05 | Giải quyết nội bộ (không phải chuyển cơ quan điều tra) |
| - | Giải quyết đơn thư tố cáo | Đơn | 203 | Đã giải quyết 188 (173 khiếu nại; 30 tố cáo) đạt 93% |

3. Cục thuế Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------|--------|----------|---------------------------------------|
| - | Điều động, luân chuyển cán bộ | Lượt | 114 | Văn phòng Cục, các Chi cục trực thuộc |

4. Sở Giáo dục và Đào tạo.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|--------|----------|--|
| - | Công tác thanh tra tài chính | Cuộc | 03 | 02 Phòng GD&ĐT; 01 Trung tâm GDTX |
| - | Thanh tra việc thực hiện chế độ chính sách đối với CB, GV, NV | Cuộc | 04 | 02 huyện; 02 đơn vị trực thuộc |
| - | Số lượt tiếp công dân | Lượt | 01 | |
| - | Công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư | Đơn | 39 | 24 không đủ điều kiện xử lý; 14 đã; 01 đang giải quyết |

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|--------|----------|---|
| - | Điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, nghỉ việc, nghỉ hưu | Lượt | 27 | |
| - | Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo | Đơn | 01 | |
| - | Tổ chức kiểm tra chuyên ngành, liên ngành | Lượt | 04 | 11 cơ sở vi phạm, xử phạt 30,5 triệu đồng |
| - | Tổ chức tập huấn nghiệp vụ | Lớp | 25 | |
| - | Cử cán bộ tham gia bồi dưỡng, tập huấn. | Lượt | 64 | |
| - | Lấy thông tin phiếu ý kiến góp ý giải quyết TTHC | Phiếu | 200 | |

6. UBND thị xã Đồng Xoài.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|--------|----------|---|
| - | Tiếp nhận đánh giá của người dân | Ý kiến | 865 | 787 hài lòng; 45 không hài lòng; 43 trung lập |
| - | Công tác kê khai tài sản thu nhập | Cán bộ | 476 | |

7. UBND huyện Bù Đốp.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|--------|----------|--|
| - | Công tác tiếp công dân | Lượt | 61 | Với 137 lượt người |
| - | Tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo | Đơn | 20 | 05 khiếu nại; 03 tố cáo; 11 kiến nghị; 01 tranh chấp (giải quyết 01 đơn khiếu nại; 06 kiến nghị; chuyển 13 đơn không thuộc thẩm quyền) |

8. Sở Nông nghiệp và PTNT.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|--------|----------|--------------------------------------|
| - | Bồi dưỡng lý luận chính trị | Lượt | 08 | 4 cao cấp; 4 trung cấp |
| - | Đào tạo sau đại học | Lượt | 14 | |
| - | Bồi dưỡng quản lý Nhà nước | Lượt | 59 | 5 chuyên viên chính; 54 chuyên viên. |
| - | Bồi dưỡng các kỹ năng ngắn hạn | Lượt | 163 | Cán bộ CC,VC |

PHỤ LỤC 2.6
CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA LÃNH ĐẠO

1. Văn Phòng UBND tỉnh Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Ghi chú |
|-------|--|--|
| - | Công tác thực hiện thủ tục bổ nhiệm, điều động và bổ nhiệm | Số lượng 12 vị trí công tác, gồm |
| 1 | Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | Chánh Văn phòng UBND tỉnh |
| 2 | Trưởng phòng Hành chính Tư pháp | Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh |
| 3 | Trưởng phòng Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, Công an tỉnh | Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh |
| 4 | Phó trưởng phòng Quản trị - Tài vụ | Trưởng phòng Pháp chế |
| 5 | Chuyên viên Phòng Kinh tế ngành | Phó trưởng Phòng Kinh tế ngành |
| 6 | Cán sự Phòng Hành chính – Tổ chức | Phó trưởng Phòng Hành chính – Tổ chức |
| 7 | Nhân viên Phòng Hành chính – Tổ chức | Phó trưởng Phòng Hành chính – Tổ chức |
| 8 | Chuyên viên Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính | Chuyên viên Phòng Kinh tế ngành |
| 9 | Chuyên viên Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính | Chuyên viên Phòng Kinh tế tổng hợp |
| 10 | Chuyên viên Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính | Chuyên viên Phòng Văn hóa – Xã hội |
| 11 | Chuyên viên Phòng Hành chính – Tổ chức | Chuyên viên Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính |
| 12 | Chuyên viên Phòng Văn hóa – Xã hội | Chuyên viên Phòng Pháp chế |

2. Cục Thuế Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Ghi chú |
|-------|--|---------------|
| - | Ban lãnh đạo thường xuyên luân phiên công việc | 6 tháng 1 lần |

3. Công an tỉnh.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|--------|----------|---|
| - | Tham gia giải quyết đình công | Vụ | 05 | Trên 1.750 công nhân tham gia (01 vụ DN trong nước với 100 công nhân tham gia); 04 DN FDI |
| - | Ngăn chặn không để xảy ra đình công | Vụ | 02 | Tại 02 doanh nghiệp FDI |

PHỤ LỤC 2.7
CHỈ SỐ DỊCH VỤ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

1. Sở Công Thương.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|----------|----------|--|
| - | Hỗ trợ DN xây dựng, nâng cấp Website thương mại điện tử | DN | 05 | |
| - | Tổ chức lớp tập huấn về ATVSTP | Học viên | 500 | Cán bộ, người lao động |
| - | Lớp Kiểm tra viên điện lực. | Học viên | 97 | Cán bộ, nhân viên của công ty điện lực |
| - | Lớp tuyên truyền an toàn điện, giá điện, sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả. | Học viên | 78 | Các hộ kinh doanh nhà trọ |

2. Sở Khoa học và Công nghệ.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|--------|----------|---|
| - | Công tác hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn | DN | 50 | Làm hồ sơ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp |
| - | Nghiệm thu và quyết toán dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế-xã hội nông thôn miền núi | Dự án | 04 | Tổng kinh phí hỗ trợ 6,55 tỷ đồng |

3. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|---------|----------|--|
| - | Công tác phối hợp tổ chức Chương trình “Đưa hàng Việt về nông thôn” | Lần | 02 | 01 Lộc Ninh; 01 Bù Đốp (trên 80 DN tham gia) |
| - | Hỗ trợ doanh nghiệp Tham gia hội chợ Triển lãm chuyên ngành café tại Buôn Mê Thuộc | DN | 06 | Với hơn 25.000 lượt khách tham quan |
| - | Công tác hỗ trợ quản bá hình ảnh doanh nghiệp | DN | 30 | Với hơn 60 mặt hàng |
| - | Hỗ trợ tham gia Ngày hội Du lịch TP HCM | Công ty | 02 | Công ty TNHH MTV XD Bình Phước; Công ty CP TM-DVDL-XNK Mỹ Lệ |
| - | Tổ chức Hội thảo “Ngân hàng-Doanh nghiệp khơi thông nguồn vốn” | DN | 50 | |
| - | Tổ chức Tọa đàm “Xây dựng Thương hiệu để phát triển bền vững Doanh nghiệp Bình Phước” | DN | 40 | Trao đổi về xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp |

4. Cục Hải quan Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|------------|----------|---------------------------------|
| - | Công tác hỗ trợ giải đáp vướng mắc cho doanh nghiệp (bình quân) | Lượt/tháng | 50 | 20 trực tiếp, 30 qua điện thoại |

5. UBND huyện Bù Gia Mập.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|--------------|----------|-----------------------|
| - | Công tác phối hợp hỗ trợ doanh nghiệp | Doanh nghiệp | 04 | Với số tiền 540 triệu |

6. UBND Huyện Đồng Phú.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|--------------|----------|--|
| - | Hỗ trợ tư vấn, mua thiết bị cho doanh nghiệp | Doanh nghiệp | 01 | Số tiền 100 triệu |
| - | Mở lớp đào tạo nghề | Lớp | 04 | Cho 120 học viên |
| - | Chuyển giao KHCN | Dự án | 02 | Nuôi lợn không bùn; phần mềm quản lý hộ tịch |

7. UBND Huyện Lộc Ninh.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|----------------------------|---------|----------|---------------------------|
| - | Phối hợp chuyển giao KHKT | Mô hình | 20 | 15 cao su, 05 gà thả vườn |
| - | Vốn huy động các Ngân hàng | Tỷ đồng | 1.213 | Tăng 35% |
| - | Dư nợ các tổ chức tín dụng | Tỷ đồng | 1.267 | Tăng 39,3% |

PHỤ LỤC 2.8
CHỈ SỐ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG

1. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|-----------|----------|---|
| - | Công tác tuyên truyền tư vấn học nghề cho lao động nông thôn | Lược | 720 | Lao động nông thôn |
| - | Công tác đầu tư xây dựng trung tâm dạy nghề tại các huyện | Trung tâm | 03 | Tại Đồng phú, Bù Gia Mập, Hớn Quản |
| - | Cấp giấy phép bổ sung hoạt động nghề | Cơ sở | 06 | |
| - | Phối hợp trường cao đẳng Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long mở lớp kỹ năng dạy nghề | Học viên | 24 | Cán bộ giáo viên tỉnh |
| - | Công tác phối hợp đào tạo nghề | Học viên | 10.266 | Đạt 171,1% (5.728 LĐ Nông thôn; 1.222 dân tộc thiểu số; 60 là hộ nghèo) |

2. Sở Giáo dục và Đào tạo.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|------------|----------|--|
| - | Tổng cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh | Cơ sở | 458 | 137 mầm non; 179 tiểu học; 96 THCS; 33 PTTH; 08 trung tâm GDTX; 02 cao đẳng; 03 trung học chuyên nghiệp. |
| - | Công tác giáo dục tiểu học | Xã, Phường | 111 | Đạt 100% (89/111 đúng độ tuổi chiếm 80,18%) |
| - | Công tác đào tạo nghề nông thôn | Học viên | 315 | Kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch mủ cao su |

3. Sở Công Thương.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|--------|----------|--|
| - | Công tác tổ chức lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn | Lớp | 09 | 270 học viên (02 thuê tranh; 06 chế biến điều; 01 dệt thổ cẩm) |

4. Sở Nông nghiệp và PTNT.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---|----------|----------|-------------------------------------|
| - | Hỗ trợ giống, vật tư và tập huấn kỹ thuật xây dựng | Dự án | 15 | |
| - | Phối hợp tuyên truyền khoa học kỹ thuật | Phóng sự | 78 | |
| - | Xuất bản 16 số bản tin cung cấp thông tin tiến bộ khoa học kỹ thuật | Cuốn | 9.365 | |
| - | Tổ chức tập huấn | Lớp | 145 | |
| - | Tổ chức dạy nghề | Lớp | 83 | 2.997 lao động (đạt 85%) kế hoạch |
| - | Đào tạo nghề khuyến nông | Lớp | 18 | 336 học viên (231 đồng bào dân tộc) |

5. Cục Hải quan Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|--------|----------|---|
| - | Đào tạo hệ thống hải quan điện tử | Lớp | 06 | 05 cho cán bộ công chức, 01 cho doanh nghiệp |
| - | Đào tạo hệ thống VNACCS/VCIS | Lớp | 08 | 04 cho cán bộ công chức, 04 cho doanh nghiệp |

6. Sở Nội vụ.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|------------|----------|--|
| - | Tiếp nhận cán bộ CC, VC | Cán bộ | 43 | 04 CC, 15 VC, 15 CC không qua thi tuyển, 9 VC ngoài tỉnh |
| - | Xét tuyển đặc cách | Trường hợp | 12 | Viên chức không qua thi tuyển |
| - | Xét nghỉ hưu | Cán bộ | 7 | Được hưởng chế độ BHXH |
| - | Bổ nhiệm, điều động, chuyển chuyên, phân công nhiệm vụ | Lượt | 115 | 46 CC vào ngạch, 38 điều động, 18 chuyển chuyên, 12 phân công, 01 CC cấp xã lên cấp huyện. |
| - | Phối hợp mở lớp đào tạo | Lớp | 13 | |
| - | Công tác bồi dưỡng cán bộ | Cán bộ | 520 | 01 CC, 7 VC đào tạo ở nước ngoài, 512 trong nước. |
| - | Đào tạo sau Đại học | Cán bộ | 14 | |
| - | Công tác ôn và dự thi | Cán bộ | 13 | 02 Tiến sỹ, 11 sau đại học |
| - | Học lớp tiếng Khmer | Cán bộ | 57 | |

7. UBND huyện Chơn Thành.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Thực hiện |
|-------|--|----------|----------|--|
| - | Công tác giải quyết việc làm cho lao động | Lao động | 3.600 | Đạt 103% (chỉ tiêu huyện giao 3.500); Đạt 122% (chỉ tiêu tỉnh giao 2.950). |
| - | Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn | Lao động | 870 | Đạt 124% (chỉ tiêu huyện giao 700); Đạt 145% (chỉ tiêu tỉnh giao 600); đạt 116% kế hoạch theo Quyết định 1956 |

8. UBND huyện Hớn Quản.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------|----------|----------|--|
| - | Đào tạo nghề cho LĐ nông thôn | Lớp | 10 | Với 668 lao động |
| - | Giới thiệu việc làm | Lao động | 3.900 | Tăng 18,2 % so kế hoạch |
| - | Phối hợp Tập huấn ngắn hạn | Học viên | 4.000 | Kỹ thuật trồng nấm, sử dụng phân bón.... |

9. UBND huyện Bù Đăng.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|--------|----------|--|
| - | Tổ chức đào tạo nghề cho lao động | Lớp | 32 | 1.122 học viên (thời gian đào tạo 1,5 tháng) |

10. UBND huyện Bù Gia Mập.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------|----------|----------|--------------------------|
| - | Giải quyết việc làm | Lao động | 4.041 | Kế hoạch 3.850, đạt 105% |
| - | Đào tạo nghề | Lao động | 805 | Kế hoạch 700, đạt 115 % |

11. UBND huyện Bù Đốp.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|------------------------------------|----------|----------|---------------|
| - | Tổ chức đào tạo lao động nông thôn | Lao động | 207 | Vượt chỉ tiêu |
| - | Giải quyết việc làm | Lao động | 2.207 | Đạt 116% |

12. UBND huyện Lộc Ninh

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|----------|----------|--------------|
| - | Công tác giải quyết việc làm | Lao động | 4.212 | Đạt 105% |
| - | Tổ chức lớp đào tạo nghề cho lao động | Lớp | 08 | 249 học viên |

13. UBND thị xã Đồng Xoài.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|----------|----------|---------------------|
| - | Tổ chức đào tạo nghề | Lao động | 820 | Đạt 102,5% kế hoạch |
| - | Giới thiệu và giải quyết việc làm | Lao động | 4.063 | Đạt 176% kế hoạch |

14. UBND huyện Đồng Phú.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|-------------------------------|----------|----------|----------------------|
| - | Công tác đào tạo cho lao động | Lao động | 854 | Đạt 106% kế hoạch |
| - | Công tác giới thiệu việc làm | Lao động | 3347 | Đạt 101,42% kế hoạch |

15. UBND thị xã Bình Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|----------|----------|-------------------------|
| - | Phối hợp mở lớp đào tạo nghề | Lớp | 05 | 354 học viên (đạt 104%) |
| - | Giải quyết việc làm cho lao động | Lao động | 359 | |

16. UBND thị xã Phước Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|------------------------------------|----------|----------|-----------|
| - | Công tác đào tạo nghề cho lao động | Lao động | 75 | Đạt 18,8% |



PHỤ LỤC 2.9
THIẾT CHẾ PHÁP LÝ

1. Tòa án tỉnh.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------|--------|----------|--|
| - | Án Hành chính | Vụ | 71 | Giải quyết 58 vụ (Cấp tỉnh 15, giải quyết 13 vụ; Cấp huyện 56, giải quyết 45 vụ) |
| - | Án kinh doanh thương mại | Vụ | 152 | Giải quyết 126 vụ (Cấp tỉnh 17, giải quyết xong; Cấp huyện 135, giải quyết 109 vụ) |
| - | Án lao động | Vụ | 13 | Giải quyết 10 vụ (Cấp tỉnh 01, giải quyết xong; Cấp huyện 12, giải quyết 09 vụ) |

2. Thanh tra tỉnh

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|--------|----------|--|
| - | Công tác thanh tra | Cuộc | 08 | 06 đợt xuất; 02 xử lý vấn đề dư luận quan tâm |
| - | Công tác tham mưu UBND tỉnh giải quyết khiếu nại, tố cáo | Đơn | 203 | 173 khiếu nại; 30 tố cáo (đã giải quyết 188/203 đơn đạt 93%) |

3. Sở Xây dựng.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|------------|----------|---|
| - | Tiếp nhận giải quyết đơn thư khiếu nại | Đơn | 07 | 06 thụ lý xong; 01 rút đơn |
| - | Công tác Thanh kiểm tra | Trường hợp | 1.405 | 574 tốt; 485 không phép; 155 sai phép; 190 vi phạm khác |

4. Cục Hải quan Bình Phước.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|--------------|----------|---|
| - | Công tác kiểm tra sau thông quan | Doanh nghiệp | 15 | 08 tại DN, 07 tại trụ sở Hải quan (vi phạm 09 vụ, phạt tiền 253.337.891 đồng) |

5. UBND thị xã Phước Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|------------------------------------|--------|----------|--|
| - | Tiếp nhận đơn thư khiếu nại tố cáo | Đơn | 19 | 17 đã giải quyết, 02 không thuộc thẩm quyền (với 360 lượt người) |

6. UBND huyện Hớn Quản.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------|---------|----------|--------------------------------------|
| - | Công khai bộ TTHC | Thủ tục | 328 | 231 Cấp huyện; 97 cấp xã |
| - | Tiếp nhận và giải quyết | Hồ sơ | 33.890 | 14.585 cấp huyện; 19.395 cấp xã |
| - | Công tác tiếp dân | Lượt | 513 | Lãnh đạo 91 lượt |
| - | Đơn thư khiếu nại, tố cáo | Đơn | 76 | 6 tố cáo; 21 khiếu nại; 49 kiến nghị |

7. UBND thị xã Bình Long.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|---------------------------------|--------|----------|--|
| - | Công tác Thanh tra thụ lý hồ sơ | Đơn | 09 | 04 khiếu nại; 05 tố cáo (02 đang giải quyết) |

8. UBND thị xã Đồng Xoài.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|--------|----------|---|
| - | Công tác tiếp công dân | Lượt | 458 | Lãnh đạo tiếp 232 lượt (tiếp nhận 168 đơn thư). |
| - | Tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại thuộc thẩm quyền UBND | Đơn | 141 | Mới tiếp nhận 96; 45 tồn năm trước chuyển qua. Trong đó đã giải quyết 125; đang giải quyết 16 (06 quá hạn; 10 trong hạn). |
| - | Tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại thuộc thẩm quyền các phòng ban | Đơn | 45 | Mới tiếp nhận 34; 11 tồn năm trước chuyển qua. Trong đó đã giải quyết 39; đang giải quyết 06 (03 quá hạn; 03 trong hạn) |

9. UBND huyện Đồng Phú.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|------------|----------|--|
| - | Công tác tiếp dân | Lượt | 979 | 256 tại huyện; 723 tại xã |
| - | Tiếp nhận xử lý đơn thư | Đơn | 428 | 384 đã giải quyết; 34 đang xử lý; 10 không thuộc thẩm quyền |
| - | Tiếp nhận và giải quyết đăng ký hộ tịch, chứng thực và hòa giải. | Trường hợp | 16.681 | 5.075 đăng ký hộ tịch; 46.384 chứng thực; 105 hòa giải (76 thành, 17 không thành); 123 đang hòa giải |

10. UBND huyện Bù Gia Mập.

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--|--------|----------|---|
| - | Công tác tiếp dân | Lượt | 290 | Lãnh đạo tiếp 143; thường xuyên |
| - | Tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo | Đơn | 128 | Năm 2012 chuyển qua 63 đơn; 2013 là 65 đơn (đã xử lý 56/85 đơn khiếu nại; 02/07 tố cáo) |
| + | Đơn thuộc thẩm quyền | Đơn | 119 | 85 khiếu nại; 07 tố cáo; 27 kiến nghị |
| + | Không thuộc thẩm quyền | Đơn | 06 | 02 tố cáo; 24 kiến nghị |
| + | Không đủ điều kiện | Đơn | 03 | Tố cáo nặc danh |

11. UBND huyện Lộc Ninh

| Số TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------|--------|----------|--------------------|
| - | Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo | đơn | 73 | Đã giải quyết xong |